



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 7

Số 71 (01/7/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
17-6-2009	- Quyết định số 3000/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Bến Thành, quận 1.	3
17-6-2009	- Quyết định số 3001/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Thái Bình, quận 1.	8
17-6-2009	- Quyết định số 3002/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1.	13
17-6-2009	- Quyết định số 3003/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Đa Kao, quận 1.	20
17-6-2009	- Quyết định số 3004/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cô Giang, quận 1.	27

- 17-6-2009 - Quyết định số 3005/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Bến Nghé, quận 1. 33
- 17-6-2009 - Quyết định số 3006/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cầu Ông Lãnh, quận 1. 39

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 05-6-2009 - Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện Cần Giờ. 45

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3000/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010)
của phường Bến Thành, quận 1****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 872/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3764/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Bến Thành, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			92,98	100,00	92,98	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	92,98	100,00	92,98	100,00
2.1	Đất ở	OTC	23,97	25,78	21,33	22,94
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	23,97	100,00	21,33	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	68,81	74,01	71,41	76,80
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,90	7,12	4,93	6,90
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,44	26,80	19,02	26,64
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	18,44	100,00	19,02	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	45,46	66,07	47,44	66,44
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	23,76	52,27	23,76	50,08
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,04	0,02	0,04
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,50	9,90	7,43	15,66
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,54	1,19	0,01	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,43	3,15	1,01	2,14
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,62	3,56	1,62	3,41
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	1,29	2,84	1,29	2,72
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT	12,30	27,06	12,30	25,93
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,22	0,20	0,22

2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,04	0,04

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5,12
1.1	Đất ở	OTC	3,03
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,03
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,09
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,03
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,10
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,96
	Cộng		5,12

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Bến Thành, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Bến Thành, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		92,98	92,98	92,98	92,98	92,98

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP						
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	92,98	92,98	92,98	92,98	92,98	92,98
2.1	Đất ở	OTC	23,89	23,75	23,57	22,79	21,33	
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	23,89	23,75	23,57	22,79	21,33	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	68,88	69,02	69,20	69,95	71,41	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	4,90	4,90	4,96	4,93	4,93	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	18,51	18,65	19,37	18,96	19,02	
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	18,51	18,65	19,37	18,96	19,02	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	45,46	45,46	44,86	46,06	47,44	
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	23,76	23,76	23,76	23,76	23,76	
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,50	4,50	4,50	6,04	7,43	
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,55	0,55	0,01	0,01	0,01	
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,42	1,42	1,36	1,01	1,01	
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,62	1,62	1,62	1,62	1,62	
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	1,29	1,29	1,29	1,29	1,29	
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT	12,30	12,30	12,30	12,30	12,30	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN						
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	0,01	0,04	0,04	0,04	0,04

2. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	5,12	0,26	0,25	0,78	1,42	2,41

1.1	Đất ở	OTC	3,03	0,07	0,14	0,18	0,79	1,85
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,03	0,07	0,14	0,18	0,79	1,85
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,09	0,19	0,11	0,60	0,63	0,56
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,03				0,03	
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	1,10	0,18	0,05	0,06	0,60	0,21
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,96	0,01	0,06	0,54		0,35
	Cộng		5,12	0,26	0,25	0,78	1,42	2,41

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bến Thành, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3001/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Thái Bình, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 867/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3760/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		49,35	100,00	49,35	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	49,35	100,00	49,35	100,00
2.1	Đất ở	OTC	12,84	26,02	11,58	23,47
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	12,84	100,00	11,58	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	30,72	62,25	31,97	64,78
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,44	1,43	0,29	0,92
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,10	0,33	0,08	0,25
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,37	23,99	9,44	29,51
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	7,37	100,00	9,44	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,81	74,25	22,16	69,32
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	20,05	87,90	18,31	82,62
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT				
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,60	7,01	3,34	15,07
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,03	0,13	0,03	0,14
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,49	2,15	0,48	2,18
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,64	2,81		
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,34	0,68	0,34	0,68
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	5,46	11,05	5,46	11,05
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,01	0,01

b) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,38
1.1	Đất ở	OTC	1,26
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,26

1.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,12
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,17
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,02
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,27
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,66
	Cộng		2,38

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Thái Bình, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		49,35	49,35	49,35	49,35	49,35
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	49,35	49,35	49,35	49,35	49,35
2.1	Đất ở	OTC	12,70	12,44	12,08	11,71	11,58
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	12,70	12,44	12,08	11,71	11,58
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	30,86	31,12	31,48	31,85	31,97
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,43	0,30	0,30	0,30	0,29
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,10	0,08	0,08	0,08	0,08
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	7,51	7,94	8,29	9,31	9,44
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	7,51	7,94	8,29	9,31	9,44
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	22,82	22,80	22,80	22,16	22,16

2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	19,86	19,34	19,15	18,78	18,31
2.2.4.2	Đất để chuyên dẫn năng lượng, TT	DNT					
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,79	2,31	2,50	2,87	3,34
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,49	0,48	0,48	0,48	0,48
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,64	0,64	0,64		
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	5,46	5,46	5,46	5,46	5,46
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,01

2. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2,38	0,15	0,43	0,35	1,28	0,17
1.1	Đất ở	OTC	1,26	0,14	0,26	0,35	0,38	0,13
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1,26	0,14	0,26	0,35	0,38	0,13
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,12	0,01	0,17		0,90	0,04
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,17	0,01	0,14			0,02
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,02		0,02			
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	0,27				0,26	0,01
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,66		0,01		0,64	0,01
	Cộng		2,38	0,15	0,43	0,35	1,28	0,17

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thái Bình, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3002/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 868/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3761/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		76,79	100,00	76,79	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	76,79	100,00	76,79	100,00
2.1	Đất ở	OTC	24,68	32,14	21,89	28,51
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	24,68	100,00	21,89	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	51,50	67,07	54,29	70,70
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,77	1,50	0,41	0,76
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	24,33	47,24	15,65	28,83
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,99	13,57	14,81	27,28
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	6,99	100,00	14,81	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	19,41	37,69	23,42	43,14
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	16,49	84,96	17,65	75,36
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,02	0,10	0,02	0,09
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,31	1,61	6,87
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	1,07	5,51	2,29	9,78
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,77	9,12	1,85	7,89
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.7	Đất chợ	DCH				
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,61	0,79	0,61	0,79
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	1,34
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	1,34
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,36
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,01
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,27
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,70
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	20,50
1.1	Đất ở	OTC	7,73
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,73
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	12,77
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,36
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,68
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,01
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,72
	Cộng		20,50

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		76,79	76,79	76,79	76,79	76,79
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	76,79	76,79	76,79	76,79	76,79
2.1	Đất ở	OTC	24,52	24,47	23,08	23,43	21,89
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,52	24,47	23,08	23,43	21,89
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	51,66	51,71	53,10	52,75	54,29
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,77	0,77	0,41	0,41	0,41
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	23,46	21,81	19,59	17,23	15,65
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,88	9,58	11,82	14,19	14,81
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	7,88	9,58	11,82	14,19	14,81
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	19,55	19,55	21,27	20,92	23,42
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	16,63	16,63	16,80	17,15	17,65

2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06	0,06	1,61	1,61	1,61
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	1,09	1,09	1,09	1,09	2,29
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,75	1,75	1,75	1,05	1,85
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.7	Đất chợ	DCH					
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,61	0,61	0,61	0,61	0,61
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	1,34			0,40	0,76	0,18
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	1,34			0,40	0,76	0,18
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,36			0,36		
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	0,01			0,01		

1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,27			0,03	0,06	0,18
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,70				0,70	

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	20,50	2,54	3,07	5,67	5,39	3,83
1.1	Đất ở	OTC	7,73	1,24	0,95	2,51	1,31	1,72
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,73	1,24	0,95	2,51	1,31	1,72
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	12,77	1,30	2,12	3,16	4,08	2,11
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,36			0,36		
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,68	0,87	1,65	2,22	2,36	1,58
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	3,01	0,41	0,47	0,58	1,02	0,53
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,72	0,02			0,70	
	Cộng		20,50	2,54	3,07	5,67	5,39	3,83

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3003/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Đa Kao, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 864/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3762/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Đa Kao, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99,47	100,00	99,47	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	99,47	100,00	99,47	100,00
2.1	Đất ở	OTC	35,96	36,15	34,11	34,29
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	35,96	100,00	34,11	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	62,58	62,91	64,33	64,67
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,34	10,13	5,82	9,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	5,62	8,98	5,62	8,74
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,28	10,04	8,05	12,51
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	6,28	100,00	8,05	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	44,34	70,85	44,84	69,70
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	29,96	67,57	30,02	66,95
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	1,78	4,01	1,78	3,97
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,47	14,59	6,47	14,43
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,23	0,17	0,38
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,74	8,43	3,81	8,50
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,20	4,96	2,50	5,57
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,09	0,20	0,09	0,20
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,93	0,93	0,93	0,93
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,10	0,10

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	0,35
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,35
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,35
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
1.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8,07
1.1	Đất ở	OTC	6,07
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,07
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,37
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,52
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,85
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
	Cộng		8,07

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Đa Kao, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Đa Kao, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99,47	99,47	99,47	99,47	99,47
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	99,47	99,47	99,47	99,47	99,47
2.1	Đất ở	OTC	35,64	34,97	34,47	34,29	34,11
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35,64	34,97	34,47	34,29	34,11
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	62,90	63,57	64,07	64,25	64,33
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,34	6,34	6,27	5,92	5,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,47	6,85	7,34	7,87	8,05
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	6,47	6,85	7,34	7,87	8,05
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	44,47	44,77	44,84	44,84	44,84
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	30,02	30,02	30,02	30,02	30,02
2.2.4.2	Đất để chuyên dẫn năng lượng, TT	DNT	1,78	1,78	1,78	1,78	1,78
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,47	6,47	6,47	6,47	6,47

2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,10	0,17	0,17	0,17
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,81	3,81	3,81	3,81	3,81
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,20	2,50	2,50	2,50	2,50
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,93	0,93	0,93	0,93	0,93
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,10

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	0,35				0,35	
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,35				0,35	
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,35				0,35	
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8,07	1,13	1,70	1,55	2,08	1,61
1.1	Đất ở	OTC	6,70	1,00	1,57	1,31	1,43	1,39
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,70	1,00	1,57	1,31	1,43	1,39
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,37	0,13	0,13	0,24	0,65	0,22
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,52			0,07	0,35	0,10
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	0,85	0,13	0,13	0,17	0,30	0,12
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
	Cộng		8,07	1,13	1,70	1,55	2,08	1,61

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên

và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đa Kao, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3004/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cô Giang, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 865/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3763/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Cô Giang, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35,68	100,00	35,68	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	35,68	100,00	35,68	100,00
2.1	Đất ở	OTC	15,31	42,91	15,06	42,21
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	15,31	100,00	15,06	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	19,88	55,72	20,13	56,42
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,59	2,97	0,58	2,88
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,22	1,11	0,22	1,09
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,84	24,35	3,15	15,65
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	4,84	100,00	3,15	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	14,23	71,58	16,18	80,38
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	12,30	86,44	10,56	65,27
2.2.4.2	Đất để chuyên dẫn năng lượng, TT	DNT	0,01	0,07	0,01	0,06
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,07	2,48	15,33
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,44	3,09	0,67	4,14
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,23	8,64	2,22	13,72
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,23	1,62	0,23	1,42
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,01	0,07	0,01	0,06
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,49	1,37	0,49	1,37
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,34

1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,34
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,34
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
1.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8,10
1.1	Đất ở	OTC	5,15
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,15
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,95
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,01
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,94
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
	Cộng		8,10

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cô Giang, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Cô Giang, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35,68	35,68	35,68	35,68	35,68
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	35,68	35,68	35,68	35,68	35,68
2.1	Đất ở	OTC	15,86	16,35	15,43	15,25	15,06
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,86	16,35	15,43	15,25	15,06
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	19,33	18,84	19,76	19,94	20,13
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,59	0,58	0,58	0,58	0,58
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,29	3,81	3,73	3,50	3,15
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	4,29	3,81	3,73	3,50	3,15
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	14,23	14,23	15,24	15,64	16,18
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	11,68	10,94	10,82	10,47	10,56
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,63	1,37	1,64	2,16	2,48
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,44	0,44	0,44	0,67	0,67
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,23	1,23	2,09	2,09	2,22
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,49	0,49	0,49	0,49	0,49
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC	2,34	0,19	0,70	0,02	0,09	1,34
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,34	0,19	0,70	0,02	0,09	1,34
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	2,34	0,19	0,70	0,02	0,09	1,34
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	8,10	1,06	1,47	1,85	1,79	1,93
1.1	Đất ở	OTC	5,15	0,37	0,72	1,44	1,18	1,44
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,15	0,37	0,72	1,44	1,18	1,44
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	2,95	0,69	0,75	0,41	0,61	0,49

1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,01		0,01			
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	2,94	0,69	0,74	0,41	0,61	0,49
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC						
	Cộng		8,10	1,06	1,47	1,85	1,79	1,93

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Cô Giang, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3005/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Bến Nghé, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 870/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3756/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Bến Nghé, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		247,82	100,00	247,82	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	247,82	100,00	247,82	100,00
2.1	Đất ở	OTC	25,79	10,41	21,23	8,57
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	25,79	100,00	21,23	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	219,98	88,77	221,55	89,40
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	30,19	13,72	28,53	12,88
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	27,46	12,48	15,21	6,87
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,15	15,52	46,69	21,07
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	34,15	100,00	46,69	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	128,18	58,27	131,12	59,18
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	91,15	71,11	88,67	67,63
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,48	17,54	27,01	20,60
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	9,34	7,29	9,34	7,12
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,45	3,47	4,41	3,37
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			0,92	0,70
2.2.4.7	Đất chợ	DCH				
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,74	0,58	0,74	0,56
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,05	0,83	2,05	0,83
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN				
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			3,00	1,21

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	5,40

1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	5,40
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	5,40
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
1.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	27,09
1.1	Đất ở	OTC	9,96
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,96
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	17,13
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,66
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,25
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,43
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,79
	Cộng		27,09

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Bến Nghé, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Bến Nghé, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		247,82	247,82	247,82	247,82	247,82
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	247,82	247,82	247,82	247,82	247,82
2.1	Đất ở	OTC	26,10	25,65	23,48	21,66	21,23
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	26,10	25,65	23,48	21,66	21,23
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	219,23	219,04	220,37	221,41	221,55
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	30,01	29,66	29,19	28,69	28,53
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	25,47	23,17	21,66	19,67	15,21
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,53	38,16	41,69	45,41	46,69
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	35,53	38,16	41,69	45,41	46,69
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	128,22	128,05	127,83	127,63	131,12
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	90,53	89,79	89,52	89,00	88,67
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	22,11	22,72	22,82	23,15	27,01
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	9,34	9,34	9,34	9,34	9,34
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,56	4,52	4,48	4,46	4,41
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,92	0,92	0,92	0,92	0,92
2.2.4.7	Đất chợ	DCH					
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,74	0,74	0,74	0,74	0,74
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,05	2,05	2,05	2,05	2,05
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN					
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45	1,08	1,92	2,70	3,00

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC	5,40	1,51	1,62	0,59	1,13	0,55
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	5,40	1,51	1,62	0,59	1,13	0,55
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	5,40	1,51	1,62	0,59	1,13	0,55
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC						
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						

3. Diện tích phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	27,09	3,83	5,25	5,46	6,49	6,06
1.1	Đất ở	OTC	9,96	1,21	2,07	2,77	2,95	0,96
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9,96	1,21	2,07	2,77	2,95	0,96

1.2	Đất chuyên dùng	CDG	17,13	2,62	3,18	2,69	3,54	5,10
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	1,66	0,18	0,35	0,47	0,50	0,16
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	12,25	1,99	2,30	1,51	1,99	4,46
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	2,43	0,36	0,36	0,49	0,85	0,37
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,79	0,09	0,17	0,22	0,20	0,11
	Cộng		27,09	3,83	5,25	5,46	6,49	6,06

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bến Nghé, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3006/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cầu Ông Lãnh, quận 1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 1 tại Tờ trình số 866/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3757/TTr-TNMT-KH ngày 29 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23,03	100,00	23,03	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	23,03	100,00	23,03	100,00
2.1	Đất ở	OTC	8,45	36,69	7,81	33,93
2.1.1	Đất ở tại đô thị	ODT	8,45	100,00	7,81	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	13,98	60,70	14,60	63,40
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,21	1,50	0,17	1,16
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,01	7,23	1,01	6,92
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,05	7,51	1,61	11,03
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,05	100,00	1,61	100,00
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	11,71	83,76	11,81	80,89
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	10,61	90,66	10,24	86,75
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,05	0,46	0,05	0,46
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH			0,37	3,13
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,09	0,01	0,08
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,02	8,71	1,12	9,49
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,01	0,09	0,01	0,08
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,30	1,30	0,30	1,30
2.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,30	1,30	0,30	1,30
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,02	0,07

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	0,15

1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,15
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,15
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
1.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
1.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
1.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	
1.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3,05
1.1	Đất ở	OTC	2,07
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,07
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,98
1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,04
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,53
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,41
	Cộng		3,05

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết năm 2010 (tỷ lệ 1/1.000) do Ủy ban nhân dân quận 1 lập ngày 11 tháng 5 năm 2009 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của phường Cầu Ông Lãnh, quận 1.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 05 năm (2006 - 2010) của phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23,03	23,03	23,03	23,03	23,03
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	23,03	23,03	23,03	23,03	23,03
2.1	Đất ở	OTC	8,42	8,33	8,17	8,00	7,81
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,42	8,33	8,17	8,00	7,81
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	14,01	14,10	14,26	14,43	14,60
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,18	0,18	0,18	0,18	0,17
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,01	1,10	1,66	1,82	1,61
2.2.3.1	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,01	1,10	1,66	1,82	1,61
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	11,81	11,81	11,41	11,41	11,81
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	10,57	10,46	10,42	10,34	10,24
2.2.4.2	Đất để chuyển dẫn năng lượng, TT	DNT	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.2.4.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,04	0,15	0,19	0,27	0,37
2.2.4.4	Đất cơ sở y tế	DYT	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,12	1,12	0,72	0,72	1,12
2.2.4.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT					
2.2.4.7	Đất chợ	DCH	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.2.4.8	Đất có di tích, danh thắng	LDT					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,02

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC	0,15	0,04	0,05	0,03	0,03	
1.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	0,15	0,04	0,05	0,03	0,03	
1.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC						
1.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC						
1.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	0,15	0,04	0,05	0,03	0,03	
1.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC						

3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3,05	0,37	0,44	0,72	0,67	0,85
1.1	Đất ở	OTC	2,07	0,20	0,39	0,31	0,64	0,53
1.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,07	0,20	0,39	0,31	0,64	0,53
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,98	0,17	0,05	0,41	0,03	0,32

1.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,04	0,03				0,01
1.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA						
1.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	0,53	0,14	0,05	0,02	0,03	0,30
1.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,41			0,39		0,02
	Cộng		3,05	0,37	0,44	0,72	0,67	0,85

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 1 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Cầu Ông Lãnh, quận 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2009/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 05 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của
Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện Cần Giờ****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới;

Căn cứ Chỉ thị số 27/2004/CT-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Công văn số 156/HD-UBQG ngày 26 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam hướng dẫn tổ chức hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện về thành lập Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện Cần Giờ;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 7 ngày, kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số 1011/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng Phòng Nội vụ huyện, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành huyện, Trưởng Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện Cần Giờ

*(Kèm theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện Cần Giờ thuộc Ủy ban nhân dân huyện, làm công tác tham mưu cho Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ huyện Cần Giờ.

Điều 2. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện.

Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện hoạt động thường xuyên, có kế hoạch, thiết thực, hiệu quả, không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng về nội dung và phương thức hoạt động.

Điều 3. Trụ sở của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện đặt tại trụ sở Hội Liên Hiệp Phụ nữ huyện.

Chương II

NHIỆM VỤ

Điều 4. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện có nhiệm vụ:

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong việc đưa vấn đề giới vào quá trình xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách, xây dựng chương trình triển khai thực hiện Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện trong việc đánh giá kết quả hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ và đưa vào nội dung tổng kết tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội hàng năm và định kỳ của huyện.

3. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về luật pháp, chính sách của Nhà nước đối với phụ nữ (Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình...) về Công ước Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW).

4. Là đầu mối đôn đốc và kiểm tra tình hình thực hiện luật pháp, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với phụ nữ; Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ, tình hình tổ chức và hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp và xã, thị trấn.

5. Chủ trương hướng dẫn và giám sát hoạt động lồng ghép vấn đề giới trong hoạt động của các ngành, các cấp trên địa bàn huyện. Thực hiện các hoạt động phối hợp và kế hoạch công tác theo hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam.

6. Định kỳ tổ chức khảo sát thực trạng bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ ở huyện làm cơ sở cho việc tham mưu và đề xuất các giải pháp khắc phục bất bình đẳng giới và tăng cường năng lực cho phụ nữ.

7. Làm đầu mối cung cấp và cập nhật thông tin về hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ huyện. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ trên địa bàn huyện.

Chương III

TỔ CHỨC

Điều 5. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện gồm các thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm như sau:

1. Trưởng Ban: Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân huyện.
2. Phó Trưởng ban Thường trực: Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện.
3. Phó Trưởng ban: Trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy.
4. Các thành viên: gồm đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, đoàn thể huyện:
 - Ban Dân vận Huyện ủy.
 - Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện.
 - Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.
- Phòng Nội vụ huyện.
- Phòng Tư pháp huyện.
- Phòng Văn hóa và Thông tin huyện.
- Trung tâm Y tế Dự phòng huyện.
- Trung tâm Văn hóa huyện.
- Trung tâm Thể dục Thể thao huyện.
- Liên đoàn Lao động huyện.
- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh huyện.
- Hội Nông dân huyện.

Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện là cơ quan Thường trực Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

Điều 6. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện có bộ phận Thường trực gồm một số thành viên như sau:

- Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện.
- Ban Dân vận Huyện ủy.
- Ban Tổ chức Huyện ủy.
- Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện.
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.
- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.
- Phòng Nội vụ huyện.
- Liên đoàn Lao động huyện.

Điều 7. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện có bộ phận giúp việc là các chuyên viên của Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện.

Bộ phận giúp việc có nhiệm vụ: chuẩn bị tài liệu, nội dung các cuộc họp thường kỳ, đột xuất và hội nghị sơ, tổng kết của Ban.

Giúp Ban quản lý kinh phí hoạt động và lưu trữ thông tin, tài liệu của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

Điều 8. Nhiệm vụ của Trưởng Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện

1. Chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động của Ban. Chỉ đạo và đôn đốc Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện, các ban, ngành, đoàn thể và các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch hành động từng giai đoạn và chương trình công tác năm.

2. Tham mưu với Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ; Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ phụ nữ huyện; việc sửa đổi, bổ sung luật pháp, chính sách liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới ở huyện.

3. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp thường kỳ và đột xuất của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện; tổ chức hội nghị triển khai Kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ huyện trong từng giai đoạn.

4. Lãnh đạo và điều hành hoạt động của Ban; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban; chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các thành viên Ban, giữa Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các xã, thị trấn.

5. Chỉ đạo xây dựng, ký ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện. Xử lý công việc trên cơ sở ý kiến đề xuất của các thành viên và tài liệu trình của Thường trực Ban. Thường xuyên giữ mối liên hệ với các thành viên; tạo điều kiện cho các thành viên Thường trực Ban hoạt động hiệu quả.

6. Phê duyệt kinh phí hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện.

7. Đại diện cho Ban trong các quan hệ đối nội và đối ngoại.

Điều 9. Nhiệm vụ của Phó Trưởng Ban Thường trực Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện

1. Phó Trưởng Ban Thường trực được thay mặt cho Trưởng ban chủ trì các cuộc họp, các hội nghị triển khai công tác sơ kết, tổng kết Kế hoạch hành động khi được Trưởng ban ủy quyền.

2. Chỉ đạo thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện theo sự phân công của Trưởng ban.

3. Tham mưu giúp Trưởng ban điều hành các hoạt động chung của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện theo kế hoạch, chương trình công tác và yêu cầu của công tác chỉ đạo điều hành; chỉ đạo và đôn đốc Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện, Ban Vì sự

tiến bộ phụ nữ các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch hành động từng giai đoạn và chương trình công tác năm.

4. Ký thay các văn bản hướng dẫn, ký công văn, báo cáo định kỳ, kế hoạch kiểm tra, báo cáo kiểm tra, chương trình công tác năm và ký duyệt chi kinh phí hoạt động đã được Trưởng ban thông qua.

5. Thay mặt Ban tham dự các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện; các xã, thị trấn và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về kết quả thực hiện các công việc được giao.

Điều 10. Nhiệm vụ của Phó Trưởng Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện

1. Tham mưu cho Ban chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo định kỳ, sơ, tổng kết của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện; các xã, thị trấn và xây dựng các kế hoạch lồng ghép giới trong chương trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện trong giai đoạn và hàng năm.

2. Phụ trách một số lĩnh vực công tác của Ban; giải quyết và chịu trách nhiệm trước Trưởng ban về các công việc thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Chỉ đạo và phối hợp hoạt động với các thành viên Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện trong thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch hành động, chương trình công tác đã được Trưởng ban phân công.

4. Ký thay Trưởng ban các văn bản khi được Trưởng ban phân công và thay mặt Trưởng ban tham dự các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết đánh giá hoạt động Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện, xã, thị trấn.

Điều 11. Nhiệm vụ của bộ phận Thường trực Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện

1. Chuẩn bị nội dung các cuộc họp, tham mưu đánh giá báo cáo và xây dựng kế hoạch hành động trong từng giai đoạn, chương trình công tác năm của Ban để đưa ra hội nghị Ban thảo luận, quyết định. Dự thảo các kết luận và quyết định của Ban giữa hai kỳ họp và báo cáo Ban tại kỳ họp gần nhất.

2. Thay mặt Ban, chỉ đạo thực hiện các hoạt động đột xuất theo sự phân công của Trưởng ban.

3. Tham mưu giúp Ban triển khai, kiểm tra và đánh giá chương trình công tác hàng năm, tham mưu cho Ban tổ chức triển khai công tác tuyên truyền, vận động thực hiện và đề xuất với Ban các vấn đề về luật pháp, chính sách liên quan đến sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới.

4. Giúp Ban hướng dẫn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các xã, thị trấn kiện toàn tổ chức bộ máy, củng cố hoạt động và duy trì chế độ thông tin báo cáo. Là đầu mối liên hệ các thành viên Ban.

Điều 12. Trách nhiệm chung của thành viên Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện

1. Tham gia đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của Ban; thực hiện nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên và nhiệm vụ khác do Ban phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của Ban; tham gia chủ trì các đoàn kiểm tra hàng năm đánh giá hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện và các xã, thị trấn, giữa kỳ và cuối năm. Tham dự các cuộc họp tại các đơn vị do mình phụ trách.

2. Trực tiếp chỉ đạo, tổ chức triển khai các hoạt động theo hệ thống tổ chức của huyện; xã, thị trấn Kế hoạch hành động từng giai đoạn và chương trình công tác hàng năm của Ban.

3. Chủ động đề xuất với Ban các vấn đề bình đẳng giới và tiến bộ phụ nữ thuộc lĩnh vực chuyên ngành mà mình phụ trách.

Chương IV CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

Điều 13. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện làm việc theo chế độ tập thể lãnh đạo, phân công cá nhân phụ trách, tập thể Ban quyết định theo đa số những vấn đề thuộc phạm vi trách nhiệm của mình và trình Ủy ban nhân dân huyện những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện. Các thành viên Ban chấp hành sự phân công của Trưởng ban.

Điều 14. Cách thức giải quyết công việc

1. Thảo luận và thống nhất từng vấn đề tại cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất của Ban. Các quyết định tập thể của Ban phải được trên 50% tổng số thành viên của Ban đồng ý thông qua.

2. Đối với một số vấn đề không nhất thiết phải tổ chức họp hoặc vấn đề cần quyết gấp nhưng không có điều kiện tổ chức họp theo chỉ đạo của Trưởng ban, Thường trực Ban gửi tài liệu để lấy ý kiến từng thành viên. Nếu trên 50% thành viên nhất trí thì Thường trực Ban trình Trưởng ban quyết định và báo cáo kết quả với Ban tại cuộc họp gần nhất. Nếu trên 50% thành viên không nhất trí thì Thường trực Ban báo cáo với Trưởng ban để đưa vấn đề ra thảo luận tại cuộc họp gần nhất.

Thường trực Ban có trách nhiệm đôn đốc, tổng hợp kết quả lấy ý kiến thành viên Ban trong thời hạn 7 ngày làm việc.

Điều 15. Chế độ họp, hội nghị

1. Tổ chức họp, hội nghị:

a) Hội nghị thường kỳ của Ban được tổ chức một quý/lần và Hội nghị sơ kết vào 6 tháng, Hội nghị tổng kết vào tháng 12 hàng năm. Khi cần, Trưởng ban có quyền triệu tập cuộc họp đột xuất.

b) Trưởng ban chủ trì Hội nghị thường kỳ của Ban. Khi Trưởng ban vắng mặt, Phó Trưởng ban Thường trực thay Trưởng ban chủ trì Hội nghị và báo cáo kết quả với Trưởng ban.

c) Giấy mời và tài liệu cuộc họp, Hội nghị được gửi đến các thành viên Ban trước ít nhất 5 ngày làm việc, trừ trường hợp đột xuất.

2. Các công việc sau Hội nghị, cuộc họp:

a) Thường trực Ban có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện những nội dung được lãnh đạo Ban kết luận tại các cuộc hội nghị, cuộc họp; kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp báo cáo lãnh đạo Ban kết quả thực hiện kết luận đó.

b) Chậm nhất sau 7 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc phiên họp thường kỳ của Ban hoặc có ý kiến kết luận của Trưởng ban, Thường trực Ban có trách nhiệm hoàn chỉnh dự thảo văn bản để ký ban hành.

Điều 16. Chế độ kiểm tra

1. Mỗi năm ít nhất một lần, Ban xây dựng kế hoạch kiểm tra để nắm tình hình hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và thực hiện luật pháp, chính sách đối với phụ nữ ở các ban, ngành, đoàn thể huyện, xã, thị trấn và các doanh nghiệp có đông nữ; kịp thời phát hiện và đề xuất các biện pháp để khắc phục những vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn.

2. Thành viên Ban có trách nhiệm triển khai công tác kiểm tra theo kế hoạch và yêu cầu đề ra. Thường trực Ban có trách nhiệm cung cấp thông tin về hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ đơn vị được kiểm tra cho đoàn kiểm tra. Thành viên Ban chủ trì việc kiểm tra phải báo cáo kết quả bằng văn bản gửi Trưởng ban và đơn vị được kiểm tra trong vòng 15 ngày, kể từ khi kết thúc kiểm tra.

3. Hàng năm, Thường trực Ban có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình kiểm tra để Ban kiến nghị các ngành, các cấp có liên quan xem xét, giải quyết.

Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Thường trực Ban có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý thông tin hàng ngày và báo cáo với Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực để giải quyết, chậm nhất trong thời gian 07 ngày làm việc.

2. Từng thành viên có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho Trưởng ban, Phó Trưởng Ban Thường trực và Thường trực Ban mỗi năm 2 lần trước kỳ họp về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công; báo cáo tổng kết hàng năm và 5 năm thực hiện kế hoạch hành động Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện trong từng giai đoạn.

Điều 18. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của Ban từ các nguồn: ngân sách nhà nước. Kinh phí được quản lý và sử dụng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 04/2005/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn kinh phí hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Cơ quan Thường trực giúp Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động theo đúng quy định hiện hành.

Điều 19. Khen thưởng

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về nội dung, tiêu chuẩn đánh giá, chấm điểm thi đua của Ủy ban nhân dân huyện làm cơ sở chấm điểm thi đua, khen thưởng hàng năm, giữa kỳ, cuối giai đoạn về công tác chăm lo vì sự tiến bộ phụ nữ.

Chương V**MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 20. Đối với Huyện ủy, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy.

Điều 21. Đối với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện

1. Ban báo cáo bằng văn bản với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện 6 tháng, 1 năm về chương trình công tác, kết quả hoạt động của Ban và báo cáo tổng hợp hàng năm về công tác kiểm tra hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ.

2. Mỗi năm một lần, Trưởng ban báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện những vấn đề quan trọng về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ huyện.

Điều 22. Đối với các ban, ngành huyện, xã, thị trấn

1. Thông báo các chương trình, kế hoạch công tác của Ban.
2. Phối hợp triển khai thực hiện chiến lược, kế hoạch hành động vì sự tiến bộ của phụ nữ.
3. Cung cấp thông tin, hướng dẫn nội dung và nghiệp vụ công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ.
4. Kiểm tra hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ và tình hình thực hiện luật pháp, chính sách đối với phụ nữ ở các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện và các xã, thị trấn.
5. Yêu cầu các xã, thị trấn định kỳ 6 tháng, 1 năm báo cáo với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện bằng văn bản về chương trình công tác và kết quả hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ của đơn vị.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ huyện cần kịp thời báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Hiệp

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng